TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ UÔNG BÍ** **TỈNH QUẢNG NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2025/HNGĐ - ST
Ngày 09 - 4 - 2025
"Về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ UÔNG BÍ, TỈNH QUẢNG NINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Tô Thị Thịnh
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Phạm Thị Dung
2. Bà Vũ Thị Xuyến

Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Tố Tâm - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 4 năm 2025, tại Hội trường Tòa án nhân dân thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 15/2025/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 02 năm 2025 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trương Thị Huyền T; địa chỉ cư trú: tổ 1, khu M, phường V, thành phố U, tỉnh Q, vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh Trương Văn Đ; địa chỉ cư trú: tổ 1, khu M, phường V, thành phố U, tỉnh Q, vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và đơn xin xét xử vắng mặt, nguyên đơn chị Trương Thị Huyền T trình bày:***

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Trương Thị Huyền T và anh Trương Văn Đ tự nguyện kết hôn tại UBND phường V, thành phố U, tỉnh Q vào năm 2006. Sau khi kết hôn vợ chồng chị về chung sống tại tổ 1, khu M, phường V, thành phố U, tỉnh Q. Quá trình chung sống vợ chồng thời gian đầu hòa thuận, hạnh phúc, sau đó đến khoảng năm 2018 vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống nên thường xảy ra cãi mắng, chửi bới, xúc phạm nhau. Mâu thuẫn vợ chồng chị đã được gia đình hai bên động viên, hòa giải nhưng không có kết quả. Vợ chồng chị đã sống ly thân từ năm 2023 cho đến nay; khi ly thân mỗi người sống một nơi, không quan tâm, chăm sóc nhau. Nay, chị Trương Thị Huyền T xác định tình cảm vợ chồng

không còn, cuộc sống chung vợ chồng không hạnh phúc, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trương Văn Đ.

- Về con chung: quá trình chung sống giữa chị T và anh Đ có 02 con chung tên là Trương Thị Hồng D, sinh ngày 13/6/2007 và Trương Văn Đ1, sinh ngày 07/5/2013. Nay vợ chồng ly hôn chị T đồng ý để anh Đ được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung đến tuổi trưởng thành, chị T tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi hai con chung là 10.000.000đ/ 1 tháng, cụ thể mỗi con chung là 5.000.000đ/ 1 tháng.

- Về tài sản chung và nợ chung: Chị Trương Thị Huyền T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Tại bản tự khai và đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn anh Trương Văn Đ trình bày:***

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Trương Văn Đ và chị Trương Thị Huyền T tự nguyện kết hôn tại UBND phường V, thành phố U, tỉnh Q vào năm 2006. Sau khi kết hôn vợ chồng anh về chung sống tại tổ 1, khu M, phường V, thành phố U, tỉnh Q. Quá trình chung sống vợ chồng thời gian đầu hòa thuận, hạnh phúc, sau đó đến khoảng năm 2020 vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên thường xảy ra cãi mắng, chửi bới, xúc phạm nhau. Vợ chồng anh đã sống ly thân từ năm 2023 cho đến nay; khi ly thân mỗi người sống một nơi, không quan tâm, chăm sóc nhau. Nay, chị Trương Thị Huyền T đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh; quan điểm của anh Đ là đồng ý ly hôn vì tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng hàn gắn.

- Về con chung: quá trình chung sống giữa anh Đ và chị T có 02 con chung tên là Trương Thị Hồng D, sinh ngày 13/6/2007 và Trương Văn Đ, sinh ngày 07/5/2013. Khi ly hôn anh Đ nhận nuôi cả hai con chung đến tuổi trưởng thành và đồng ý để chị T tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi hai con chung là 10.000.000đ/ 1 tháng, cụ thể mỗi con chung là 5.000.000đ/ 1 tháng.

- Về tài sản chung và nợ chung: Anh Trương Văn Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tòa án tiến hành lấy lời khai của các con trên bảy tuổi của chị T và anh Đ là cháu Trương Thị Hồng D và cháu Trương Văn Đ1. Khi được hỏi ý kiến, cháu Diệp và cháu Đồng đều trình bày: nếu bố mẹ ly hôn, các cháu có nguyện vọng được ở cùng với bố vì bố quan tâm và chăm sóc các cháu tốt hơn.

* Để có cơ sở giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành xác minh tại địa phương, bà Đặng Thị Vui - Trưởng khu M, phường V, thành phố U cho biết: Chị Trương Thị Huyền T và anh Trương Văn Đ kết hôn hợp pháp theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn chị T và anh Đ về chung sống tại tổ 1, khu M, phường V, thành phố U, tỉnh Q. Quá trình chung sống vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc, sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn nên thường xảy ra cãi mắng, chửi bới, xúc phạm nhau. Mâu thuẫn cụ thể thì chính quyền địa phương không được biết vì chị T và anh Đ không qua hòa giải tại cơ sở. Việc chị Trương Thị Huyền T đề nghị Toà án giải quyết ly hôn với anh Trương Văn Đ, quan điểm của chính quyền địa phương là đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Giữa chị T và anh Đ có 02 người con chung là cháu Trương Thị Hồng D, sinh ngày 13/6/2007 và cháu Trương Văn Đ1, sinh ngày 07/5/2013. Khi ly hôn, chị T đồng ý để anh Đ được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung đến tuổi trưởng thành và chị T tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi hai con chung là 10.000.000đ/ 1 tháng, cụ thể mỗi con chung là 5.000.000đ/ 1 tháng. Về việc nuôi dưỡng con chung, quan điểm của chính quyền địa phương là đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Việc chị T và anh Đ có tài sản chung và nợ chung như thế nào thì chính quyền địa phương không nắm được.

** Tại phiên tòa, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Uông Bí phát biểu ý kiến:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa quá trình tiến hành tố tụng, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành và thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; áp dụng các Điều 56, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117, 118 của Luật Hôn nhân và Gia đình, giải quyết cho chị Trương Thị Huyền T được ly hôn với anh Trương Văn Đ; giao hai con chung là cháu Trương Thị Hồng D, sinh ngày 13/6/2007 và cháu Trương Văn Đ1, sinh ngày 07/5/2013 cho anh Đ trực tiếp nuôi dưỡng; chị T tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi hai con chung là 10.000.000đ/ 1 tháng, cụ thể mỗi con chung là 5.000.000đ/ 1 tháng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: căn cứ vào đơn khởi kiện của chị Trương Thị Huyền T thì đây là vụ án "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn, anh Trương Văn Đ có địa chỉ cư trú tại tổ 1, khu M, phường V, thành phố U, tỉnh Q nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Uông Bí theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc xét xử vắng mặt đương sự: trong quá trình giải quyết vụ án, cả nguyên đơn và bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét vụ án vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trương Thị Huyền T và anh Trương Văn Đ tự nguyện về chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn theo quy định nên được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống, giữa chị T và anh Đ có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân vợ chồng tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống nên thường xảy ra cãi mắng, chửi bới, xúc phạm nhau. Vợ chồng đã sống ly thân từ

năm 2023 cho đến nay; khi ly thân mỗi người sống một nơi, cả hai không quan tâm, chăm sóc nhau. Nay anh Đ cũng đồng ý ly hôn với chị T vì tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung vợ chồng không hạnh phúc.

Hội đồng xét xử xét thấy: giữa chị T và anh Đ có mâu thuẫn, cả hai hiện nay đã sống ly thân, hai người không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc nhau. Như vậy, mâu thuẫn giữa chị T và anh Đ đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận cho chị T được ly hôn anh Đ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[2.2] Về con chung:

Chị Trương Thị Huyền T và anh Trương Văn Đ có hai con chung là cháu Trương Thị Hồng D, sinh ngày 13/6/2007 và cháu Trương Văn Đ1, sinh ngày 07/5/2013. Nay ly hôn, cả chị T và Đ đều thống nhất, anh Đ sẽ được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung đến tuổi trưởng thành, chị T tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi hai con chung là 10.000.000đ/ 1 tháng, cụ thể mỗi con chung là 5.000.000đ/ 1 tháng.

Hội đồng xét xử xét thấy: khi chị T và anh Đ sống ly thân thì các con chung ở cùng anh Đ, được anh Đ chăm sóc chu đáo; mặt khác, khi hỏi ý kiến của các cháu thì các cháu đều có nguyện vọng ở cùng với anh Đ. Việc chị T tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi hai con chung là 10.000.000đ/ 1 tháng, cụ thể mỗi con chung là 5.000.000đ/ 1 tháng và anh Đ đồng ý mức cấp dưỡng này, do vậy cần tôn trọng ý chí của các đương sự.

Do đó, cần giao cả hai con chung cho anh Đ được quyền trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, chị T tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi hai con chung là 10.000.000đ/ 1 tháng, cụ thể mỗi con chung là 5.000.000đ/ 1 tháng.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Trương Thị Huyền T và anh Trương Văn Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Chị Trương Thị Huyền T là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[4] Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

***Căn cứ**:* khoản 1 Điều 56, các Điều 57, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117, 118 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc

hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: *chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.*

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trương Thị Huyền T được ly hôn anh Trương Văn Đ.

2. Về con chung: giao cho anh Trương Văn Đ có quyền, nghĩa vụ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con tên là Trương Thị Hồng D, sinh ngày 13/6/2007 và Trương Văn Đ1, sinh ngày 07/5/2013, kể từ ngày xét xử (ngày 09/4/2025) cho đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi).

Chị Trương Thị Huyền T tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi hai con chung là 10.000.000đ / 1 tháng, cụ thể mỗi con chung là 5.000.000đ/ 1 tháng, kể từ ngày xét xử (ngày 09/4/2025) cho đến khi các con chung thành niên (đủ 18 tuổi).

Chị Trương Thị Huyền T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con. Anh Trương Văn Đ cùng các thành viên gia đình không được cản trở chị Trương Thị Huyền T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về án phí: Chị Trương Thị Huyền T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự ly hôn sơ thẩm và phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002850 ngày 14 tháng 02 năm 2025 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Uông Bí. Chị T còn phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí.

4. Về quyền kháng cáo: đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- Viện KSND thành phố Uông Bí;
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- Chi cục THADS thành phố Uông Bí;
- Các đương sự;
- Cơ quan đã thực hiện việc ĐKKH (UBND phường Vàng Danh, TP Uông Bí);
- Lưu HS + VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Tô Thị Thịnh